

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TIẾT KIEM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP
VÀ SỐ TIẾT KIEM CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tổng số được tiết kiệm phân bổ các đơn vị	Văn phòng Sở	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	2.238.464.000	2.238.464.000	1.697.027.000	352.912.000	60.748.000	127.777.000
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.789.000	2.789.000	0	2.789.000	0	0
1	Phí, lệ phí	2.789.000	2.789.000	0	2.789.000	0	0
-	Phí sử dụng tài liệu lưu trữ	2.789.000	2.789.000		2.789.000		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.235.675.000	2.235.675.000	1.697.027.000	350.123.000	60.748.000	127.777.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.235.675.000	2.235.675.000	1.697.027.000	350.123.000	60.748.000	127.777.000
1	Chi quản lý hành chính	765.289.000	765.289.000	765.289.000	0	0	0
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	436.725.000	436.725.000	436.725.000			
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	328.564.000	328.564.000	328.564.000			
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo						
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
5	Chi bảo đảm xã hội	1.120.263.000	1.120.263.000	931.738.000	0	60.748.000	127.777.000
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	141.540.000	141.540.000			40.025.000	101.515.000
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	978.723.000	978.723.000	931.738.000		20.723.000	26.262.000
6	Chi hoạt động kinh tế	350.123.000	350.123.000	0	350.123.000	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	115.422.000	115.422.000		115.422.000		
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	234.701.000	234.701.000		234.701.000		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

Số TT	Nội dung	Tổng số tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP	Tổng số được tiết kiệm phân bổ các đơn vị	Văn phòng Sở	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
II	Nguồn vốn viện trợ						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						